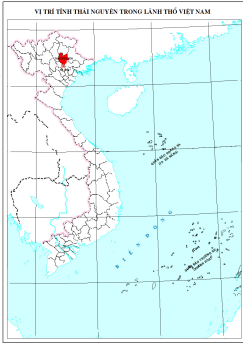


BẢN ĐỒ TỈNH THÁI NGUYÊN

TỈNH BẮC KẠN

TỈNH LẠNG SƠN



TỈNH TUYỀN QUANG

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH BẮC GIANG

TP. HÀ NỘI

CHÚ GIẢI	
	Biên giới tỉnh
	Biên giới huyện
	Đường bộ
	Đường sắt
	Sông, suối
	Hồ
	Thị trấn
	Làng

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã (theo T.Đ.Đ.Đ.)	Diện tích tự nhiên (km ²)	Quy mô dân số (người)
1	Phường Phúc Diễn	14,71 km ² (71,18%)	111.482 người (538.97%)
2	Phường Liễu Sơn	39,28 km ² (71,18%)	46.733 người (311.55%)
3	Phường Tích Lương	23,56 km ² (428,30%)	25.279 người (263.23%)
4	Phường Lạc Sơn	22,47 km ² (440,89%)	24.894 người (266.97%)
5	Phường Quyết Thắng	24,43 km ² (444,18%)	29.933 người (342.54%)
6	Phường Quan Trù	24,72 km ² (449,49%)	42.292 người (281.95%)
7	Xã Tân Cương	57,92 km ² (57,92%)	25.225 người (450,21%)
8	Xã Tân Phú	107,41 km ² (1,074%)	30.239 người (274,45%)
9	Xã Đại Từ	69,42 km ² (69,42%)	27.821 người (548,42%)
10	Xã An Khánh	69,90 km ² (69,90%)	13.181 người (263,62%)
11	Xã Phú Thái	45,37 km ² (45,37%)	21.333 người (424,40%)
12	Xã Lê Lợi	69,44 km ² (69,44%)	20.777 người (344,74%)
13	Xã Phú Lạc	58,07 km ² (58,07%)	21.807 người (422,21%)
14	Xã An Khánh	45,89 km ² (45,89%)	20.104 người (402,08%)
15	Xã Quyết Thắng	70,34 km ² (70,34%)	11.896 người (240,92%)
16	Xã Văn Phú	51,2 km ² (51,2%)	22.862 người (375,05%)
17	Xã Phú Xuân	64,58 km ² (64,58%)	23.051 người (461,08%)
18	Phường Phú Yên	40,70 km ² (40,70%)	49.162 người (234,10%)
19	Phường Văn Xuân	40,20 km ² (40,20%)	41.408 người (293,38%)
20	Phường Trung Trù	25,84 km ² (449,82%)	37.075 người (176,55%)
21	Xã Phú Thuận	74,10 km ² (74,10%)	29.051 người (393,67%)
22	Xã Thanh Công	42,45 km ² (42,45%)	25.261 người (176,76%)
23	Xã Phú Hải	44,17 km ² (44,17%)	44.847 người (286,70%)
24	Xã Tân Thành	69,05 km ² (69,05%)	25.724 người (54,48%)
25	Xã Đại Từ	42,03 km ² (42,03%)	41.889 người (261,67%)
26	Xã Tân Sơn	37,45 km ² (37,45%)	42.248 người (244,40%)
27	Xã Tân Khánh	40,51 km ² (40,51%)	35.724 người (148,55%)
28	Xã Đại Từ	53,72 km ² (53,72%)	21.812 người (426,24%)
29	Xã Xuân Sơn	56,65 km ² (56,65%)	39.837 người (234,74%)
30	Xã Tân Cương	82,48 km ² (82,48%)	37.837 người (544,54%)
31	Xã Xuân Hòa	65,45 km ² (65,45%)	34.737 người (534,74%)
32	Xã Văn Hóa	96,36 km ² (96,36%)	19.035 người (398,72%)
33	Xã Văn Lâm	55,27 km ² (55,27%)	16.803 người (196,80%)
34	Phường Sông Công	13,89 km ² (254,18%)	21.409 người (346,10%)
35	Phường Bà Xuyên	21,13 km ² (21,13%)	20.065 người (495,55%)
36	Phường Bắc Quang	35,02 km ² (686,75%)	26.668 người (124,99%)
37	Xã Phú Lương	112,39 km ² (112,39%)	45.954 người (475,28%)
38	Xã Văn Trù	83,53 km ² (83,53%)	36.253 người (765,70%)
39	Xã Văn Trù	112,65 km ² (112,65%)	23.541 người (470,06%)
40	Xã Hợp Thành	41,20 km ² (41,20%)	39.828 người (234,56%)
41	Xã Bình Hòa	47,30 km ² (47,30%)	22.333 người (444,40%)
42	Xã Bình Yên	48,36 km ² (48,36%)	34.106 người (333,17%)
43	Xã Trung Hòa	54,21 km ² (54,21%)	13.803 người (277,36%)
44	Xã Phú Thái	102,7 km ² (102,7%)	13.512 người (244,24%)
45	Xã Phú Thái	47,40 km ² (47,40%)	11.744 người (234,92%)
46	Xã Bình Thành	41,30 km ² (41,30%)	11.535 người (230,51%)
47	Xã Bắc Phương	70,61 km ² (70,61%)	11.104 người (222,08%)
48	Xã Tân Sơn	71,42 km ² (71,42%)	10.073 người (144,40%)
49	Xã Văn Trù	99,78 km ² (99,78%)	37.406 người (355,18%)
50	Xã Tân Tiến	144,28 km ² (144,28%)	18.390 người (337,87%)
51	Xã Nguyễn Trùng	140,73 km ² (140,73%)	4.554 người (133,08%)
52	Xã Tân Sơn	140,73 km ² (140,73%)	6.023 người (125,21%)
53	Xã Lê Lợi	71,45 km ² (71,45%)	12.260 người (245,38%)
54	Xã Trung Xã	119,18 km ² (119,18%)	14.669 người (292,35%)
55	Xã Sông Mực	96,79 km ² (96,79%)	3.286 người (481,72%)

TỶ LỆ 1:75 000